

Unit 7 : You're sleeping!

1.Chọn từ có cách phát âm khác với các từ còn lại

- | | | | |
|-----------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| 1. A. m <u>u</u> ch | B. p <u>u</u> t | C. c <u>u</u> t | D. s <u>u</u> n |
| 2. A. h <u>a</u> t | B.s <u>h</u> irt | C. <u>h</u> e | D. <u>h</u> ere |
| 3. A. m <u>a</u> n | B. p <u>a</u> ss | C. v <u>a</u> n | D. s <u>t</u> ation |
| 4. A. br <u>e</u> ad | B. w <u>e</u> ather | C. r <u>e</u> ad | D. h <u>e</u> ad |
| 5. A.w <u>e</u> dding | B. g <u>u</u> est | C. r <u>e</u> peat | D. s <u>e</u> ven |

2. Dịch sang tiếng anh.

- 1.Họ đang làm gì?
2. Chúng tôi đang xem video về đám cưới của chúng tôi.
.....
3. nhìn này bạn nhạc đang chơi nhạc.
.....
4. Tôi có một cây sáo mới
5. cô ấy thích 1 cái bánh ngọt sô cô la to
.....
6. anh ấy đang làm gì?
- 7.tôi đang nhảy cùng với bạn của tôi->.....
- 8.cô ấy đang uống gì vậy?- cô ấy đang uống nước cam.
->.....

3.Đọc đoạn văn và khoanh tròn vào đáp án A, B hoặc C thích hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn văn

It is my birthday today. I invite ten friends (1)my birthday party. There (2) a birthday cake in front of me. My mother (3)..... thirteen candles on my cake. All (4)friends give me birthday presents. They are toy cars and robots. I am very happy (5).....they are favorite toys.

- | | | |
|------------|------------|------------|
| 1. A. on | B. to | C. at |
| 2. A. has | B. are | C. is |
| 3. A. puts | B. putting | C. put |
| 4. A. its | B. my | C. that |
| 5. A.with | B. and | C. because |

4 : Em hãy đọc đoạn văn và điền T/F

This is Mai. She is a pupil. Now she is having a Science lesson. It is her favorite subject. She is reading a text on zoo animals. And that is Phong. He is Mai's friend. He is doing a crossword puzzle about animals.

1. Mai is a student.
2. Science is her favourite subject.
3. Phong is Mai's friend.
4. She is studying Maths.
5. Phong is doing his homework.

6. Em hãy sắp xếp các câu trong cột B cho phù hợp với các câu trong cột A

A	B	
1. who's he?	a. He's in the classroom.	1-
2. Where's Nam?	b. Sure. It's very exciting.	2-
3. What is she doing?	c. He's my new English teacher.	3-
4. Is Linh drawing a picture?	d. She is riding a bike.	4-
5. Do you want to play table tennis?	e. Yes, she is.	5-

7.chọn đáp án đúng nhất.

1. a. We're singing song together.
b. We're singing songs together.
c. We singing songs together

- 3.a. I has got an invitation.
b. I have got a invitation.
c. I have got an invitation.

- 5.a.They pretty and fun
b.They's pretty and fun.
c.They're pretty and fun

- 7.a,we smile when we happy
b.we smiles when we are happy
c.We smile when we are happy

- 2.a. he washing his car.
b. He is wash his car.
c. He is washing his car.

4. a. I'm wearing a suit.
b, I wearing a suit.
c. I'm wear a suit.

- 6.a.he likes chocolate cakes.
B.he like chocolate cakes.
c. He liking chocolate cakes.

- 8.a.are he wearing a T-shirt?
b.is he wearing a T-shirt?
c.is he wear a T-shirt?